

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành việc xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan như sau.

Chương I

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HẢI QUAN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định chi tiết thi hành một số điều của Chương I Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định

xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi là Nghị định).

2. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hải quan một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm thì bị xử phạt theo quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 2. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả, áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Việc áp dụng các quy định để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Điều 3 Nghị quyết số 24/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về việc thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 3 Thông tư này được áp dụng để xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính về hải quan theo quy định tại Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 3. Áp dụng các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hải quan thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan.

Cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà từ chối nhận hàng thì vẫn phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm do mình thực hiện theo quy định.

2. Vi phạm lần đầu trong lĩnh vực hải quan nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị định là trường hợp cá nhân, tổ chức trước đó chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

hải quan nhưng đã quá 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo, hoặc đã quá 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm.

3. Trường hợp hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan là hệ quả của một hành vi vi phạm khác trong cùng lĩnh vực hải quan thì chỉ xử phạt đối với hành vi vi phạm có chế tài xử phạt nặng hơn.

Điều 4. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

Việc áp dụng các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về hải quan theo Điều 5 Nghị định được thực hiện như sau:

1. Hàng hoá, phương tiện vận tải được đưa vào lãnh thổ Việt Nam do sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng thì phải thực hiện việc thông báo với Chi cục Hải quan hoặc Đội Kiểm soát hoặc Hải đội kiểm soát trên biển hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố, chính quyền địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật chậm nhất không quá 03 ngày, kể từ ngày đưa hàng hoá, phương tiện vận tải vào lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp không thông báo sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc xác định sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc thông báo nhằm lần quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định phải được người gửi hàng, người nhận hàng hoặc người đại diện hợp pháp thực hiện bằng văn bản, nêu rõ lý do gửi cho cơ quan hải quan kèm theo các chứng từ liên quan đến việc nhằm lần trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá; được Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan chấp nhận. Việc từ chối chấp nhận nhằm lần của cơ quan hải quan phải được thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do.

Trường hợp có căn cứ xác định có sự thông đồng giữa người gửi hàng, người nhận hàng và/hoặc người vận chuyển để trốn thuế, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới hoặc buôn lậu thì cơ quan hải quan có quyền từ chối chấp nhận nhằm lần.

3. Quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định được thể hiện bằng việc phân luồng tờ khai hàng hóa của hệ thống xử lý dữ liệu hoặc bằng phê duyệt của người có thẩm quyền trên tờ khai hải quan.

4. Quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định được áp dụng đối với các trường hợp sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan được quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hải quan, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều 14 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 7 Điều 5 Nghị định:

a) Tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm đã đủ cơ sở xác định thuộc trường hợp không xử phạt thì người có thẩm quyền xử phạt chỉ lập biên bản chứng nhận lưu hồ sơ;

b) Nếu chưa đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm có thuộc trường hợp xử phạt hay không xử phạt thì công chức hải quan đang thi hành công vụ lập biên bản vi phạm hành chính về hải quan; trên cơ sở hồ sơ hải quan, tài liệu có liên quan, biên bản vi phạm hành chính về hải quan, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 19 Nghị định quyết định về việc xử phạt hoặc không xử phạt;

c) Hành vi vi phạm pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định bao gồm các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8, khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định.

6. Khi có cơ sở xác định người khai hải quan khai đúng tên hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất lần đầu, cơ quan Hải quan hướng dẫn mã số, thuế suất chính xác và lập biên bản chứng nhận, không xử phạt.

7. Việc khai sai mã số, thuế suất được coi là lần đầu khi đáp ứng các điều kiện:

a) Cá nhân, tổ chức chưa xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá đó;

b) Chưa được cơ quan Hải quan hướng dẫn, xác định mã số, thuế suất hàng hoá đó hoặc đã hướng dẫn nhưng chưa đúng.

8. Những trường hợp sau được xác định là đã được cơ quan hải quan hướng dẫn, xác định về việc khai mã số, thuế suất:

a) Đã được cơ quan hải quan hướng dẫn khai mã số, thuế suất và đã lập biên bản chứng nhận về việc hướng dẫn việc khai mã số, thuế suất;

b) Cơ quan hải quan đã có văn bản xác định trước mã số, thuế suất;

c) Cơ quan hải quan đã xác định mã số, thuế suất hàng hóa và ban hành quyết định ấn định thuế.

9. Trường hợp nhập khẩu hàng hoá, vật phẩm vi phạm quy định về khai hải quan, vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định nhưng do doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật, nếu không có căn cứ xác định có sự thông đồng giữa người gửi hàng, người nhận hàng, người làm thủ tục hải quan nhằm mục đích gian lận thì không xử phạt.

Điều 5. Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt

Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì đơn vị phát hiện hành vi vi phạm phải xác định giá trị tang vật và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

Việc xác định giá trị tang vật vi phạm được thực hiện như sau:

1. Đối với tang vật không bị tịch thu thì trị giá tang vật, phương tiện vi phạm là trị giá hải quan, được xác định theo các quy định hiện hành về xác định trị giá hải quan ở thời điểm lập biên bản vi phạm; nếu là ngoại hối thì tỷ giá được xác định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Đối với hàng hoá, tang vật vi phạm bị tịch thu thì tùy theo từng loại hàng hoá, tang vật cụ thể, việc xác định trị giá thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Các tài liệu liên quan đến việc định giá phải được thể hiện trong hồ sơ xử lý vụ việc vi phạm hành chính có thực hiện việc định giá hàng hoá, tang vật vi phạm.

Điều 6. Xử lý hàng hóa, phương tiện vi phạm không bị áp dụng hình thức phạt tịch thu

1. Hàng hóa, phương tiện tạm giữ mà không bị tịch thu thì người ra quyết định tạm giữ ra quyết định trả lại.

2. Hàng hóa, phương tiện trả lại được làm thủ tục hải quan hoặc phải đưa ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất theo quy định; nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác có liên quan thì phải nộp thuế theo quy định.

Mục 2

ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT

Điều 7. Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế tại Điều 6 Nghị định

1. Thời hạn làm thủ tục hải quan tại Điều 6 Nghị định là thời hạn quy định tại Điều 18 Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Trường hợp doanh nghiệp đã bị xử phạt về hành vi không nộp đúng thời hạn chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chậm nộp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định, mà vẫn không nộp bổ sung các chứng từ được chậm nộp thì cơ quan hải quan xem xét giải quyết đối với hàng hoá trên cơ sở hồ sơ hiện có.